CTY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG
LADOPHAR
Địa chỉ : 18 Ngô Quyền-P6-TP ĐàLạt-Tỉnh Lâm Đồng
Tel : 0263 3824669, 0263 3824167
Fax : 0263 3822369

Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

LADOPHAR
tinh hoa dược liệu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2022

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01	-DN
- Báo cáo KQHĐ Kinh doanh	Mẫu số B02	-DN
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03	-DN
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	Mẫu số B09	-DN

Đà Lạt, tháng 10 năm 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG (LADOPHAR)
Ký ngày: 28/10/2022 08:34:30

Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)
ĐC: 18 Ngô Quyền, Phường 6, TP.Đà Lạt, Lâm Đồng
MST: 5800000047

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**155.974.401.244**	**144.282.833.192**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	**110**	**4**	**19.751.218.656**	**65.158.556.319**
1. Tiền	111		8.751.218.656	12.158.556.319
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	53.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	**120**		**4.983.040.000**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6.101.680.000	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.118.640.000)	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + ….. + 139)	**130**		**67.149.602.048**	**24.264.728.202**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	20.840.045.581	26.174.667.201
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	34.445.616.401	545.849.568
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	12.300.333.300	0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.545.509.465	432.720.998
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(2.981.902.699)	(2.888.509.565)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	**140**	**9**	**59.853.277.149**	**54.574.820.287**
1. Hàng tồn kho	141		59.853.277.149	54.574.820.287
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	**150**		**4.237.263.391**	**284.728.384**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.553.313.743	284.728.384
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		236.381.247	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	447.568.401	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**93.918.417.127**	**71.638.156.293**
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	**210**		**365.000.000**	**1.076.331.565**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	365.000.000	1.076.331.565
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	**220**		**57.605.077.837**	**61.458.124.990**
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	11	57.051.087.109	60.717.918.763
- Nguyên giá	222		130.974.343.251	128.145.325.977
- Gía trị hao mòn luỹ kế	223		(73.923.256.142)	(67.427.407.214)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225+226)	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Gía trị hao mòn luỹ kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	12	553.990.728	740.206.227
- Nguyên giá	228		2.304.153.777	2.304.153.777
- Gía trị hao mòn luỹ kế	229		(1.750.163.049)	(1.563.947.550)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**13**	**2.506.594.101**	**2.588.496.670**
- Nguyên giá	231		4.413.401.720	4.413.401.720
- Gía trị hao mòn luỹ kế	232		(1.906.807.619)	(1.824.905.050)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**690.200.000**	**0**
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		690.200.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	**250**		**21.635.213.056**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	22.000.000.000	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(364.786.944)	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + ...+ 268)	**260**		**11.116.332.133**	**6.515.203.068**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	11.116.332.133	6.515.203.068
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**249.892.818.371**	**215.920.989.485**

C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**126.044.462.859**	**62.541.255.123**
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + ... + 324)	**310**		**123.302.586.310**	**58.482.873.885**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	24.529.329.181	13.964.016.929
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.127.164.144	465.495.809
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	634.878.741	7.209.456.801
4. Phải trả người lao động	314		3.282.360.853	817.661.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.685.779.825	2.504.061.154
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		60.000.000	72.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.815.223.889	3.467.188.457
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	86.179.809.892	29.959.897.152
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.988.039.785	23.096.083
13. Quỹ bình ổn giá	323			0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + ... + 343)	**330**		**2.741.876.549**	**4.058.381.238**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	1.719.730.000	1.719.730.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.022.146.549	2.338.651.238
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**123.848.355.512**	**153.379.734.362**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**123.848.355.512**	**153.379.734.362**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	127.031.670.000	127.031.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*127.031.670.000*	*127.031.670.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415	20	(320.000)	(320.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	24.348.384.362	14.079.988.006
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	**(27.531.378.850)**	**12.268.396.356**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			(25.601.857.821)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(27.531.378.850)	37.870.254.177
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**249.892.818.371**	**215.920.989.485**

Đà Lạt, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thủy	Trương Thị Ngọc Hiền	Lê Thị Minh Thùy

M.S.D.N: 5800000... - C.T.C.P ★ CÔNG TY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG (LADOPHAR) ★ TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

Công Ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)
ĐC: 18 Ngô Quyền, P6 - Tp.Đà Lạt Tỉnh Lâm Đồng
MST: 5800000047

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính).

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2022 Đến ngày 30/09/2022

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		45.437.344.576	33.902.027.466
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		147.139.838	134.592.719
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10	21	**45.290.204.738**	**33.767.434.747**
4. Giá vốn hàng bán	11	22	37.033.202.109	31.680.162.820
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		**8.257.002.629**	**2.087.271.927**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	757.864.511	75.553.724
7. Chi phí tài chính	22	24	2.452.464.216	708.197.358
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		*817.782.765*	*540.609.858*
8. Chi phí bán hàng	25	25	10.209.422.219	4.959.521.085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	4.931.095.579	1.909.297.093
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30		**(8.578.114.874)**	**(5.414.189.885)**
11. Thu nhập khác	31	26	166.540.823	19.772.115
12. Chi phí khác	32	27	59.239.366	906.359
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		**107.301.457**	**18.865.756**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**(8.470.813.417)**	**(5.395.324.129)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60		**(8.470.813.417)**	**(5.395.324.129)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(667)	(425)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(667)	(425)

Đà Lạt, ngày 17 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thủy	Trương Thị Ngọc Hiền	Lê Thị Minh Thùy

M.S.D.N: 5800000047 - C.T.C.P - CÔNG TY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG (LADOPHAR) - TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

Công Ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)
ĐC: 18 Ngô Quyền, P6 - Tp.Đà Lạt Tỉnh Lâm Đồng
MST: 5800000047

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính).

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2022 Đến ngày 30/09/2022

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		138.823.428.455	119.811.190.346
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		450.505.209	308.410.468
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10	21	**138.372.923.246**	**119.502.779.878**
4. Giá vốn hàng bán	11	22	110.571.484.958	104.538.930.575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		**27.801.438.288**	**14.963.849.303**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.341.862.478	256.133.013
7. Chi phí tài chính	22	24	11.568.321.533	2.504.532.153
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		*4.244.916.797*	*1.785.891.066*
8. Chi phí bán hàng	25	25	28.713.693.812	22.511.258.885
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	17.319.804.540	6.665.767.387
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30		**(27.458.519.119)**	**(16.461.576.109)**
11. Thu nhập khác	31	26	204.430.174	123.735.922
12. Chi phí khác	32	27	277.289.905	4.955.082
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		**(72.859.731)**	**118.780.840**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**(27.531.378.850)**	**(16.342.795.269)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60		**(27.531.378.850)**	**(16.342.795.269)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(2.167)	(1.287)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(2.167)	(1.287)

Đà Lạt, ngày 17 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thủy	Trương Thị Ngọc Hiền	Lê Thị Minh Thùy

M.S.D.N: 5800000047 - C.T.C.P - CÔNG TY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG (LADOPHAR) - TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí III Năm nay	Quí III Năm trước	Lũy kế đến quý III năm 2022	Lũy kế đến quý III năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		45.437.344.576	33.902.027.466	138.823.428.455	119.811.190.346
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		147.139.838	134.592.719	450.505.209	308.410.468
3.Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-	**10**	21	**45.290.204.738**	**33.767.434.747**	**138.372.923.246**	**119.502.779.878**
4.Giá vốn hàng bán	11	22	37.033.202.109	31.680.162.820	110.571.484.958	104.538.930.575
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		**8.257.002.629**	**2.087.271.927**	**27.801.438.288**	**14.963.849.303**
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	757.864.511	75.553.724	2.341.862.478	256.133.013
7.Chi phí tài chính	22	24	2.452.464.216	708.197.358	11.568.321.533	2.504.532.153
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		817.782.765	540.609.858	4.244.916.797	1.785.891.066
8.Chi phí bán hàng	25	25	10.209.422.219	4.959.521.085	28.713.693.812	22.511.258.885
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	4.931.095.579	1.909.297.093	17.319.804.540	6.665.767.387
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh(30=20+(21-22)-(25+26))	30		**(8.578.114.874)**	**(5.414.189.885)**	**(27.458.519.119)**	**(16.461.576.109)**
11.Thu nhập khác	31	26	166.540.823	19.772.115	204.430.174	123.735.922
12.Chi phí khác	32	27	59.239.366	906.359	277.289.905	4.955.082
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**107.301.457**	**18.865.756**	**(72.859.731)**	**118.780.840**
14.Tổng lợi nhuận Kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(8.470.813.417)**	**(5.395.324.129)**	**(27.531.378.850)**	**(16.342.795.269)**
15.Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16.Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		**(8.470.813.417)**	**(5.395.324.129)**	**(27.531.378.850)**	**(16.342.795.269)**
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(667)	(425)	(2.167)	(1.287)
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(667)	(425)	(2.167)	(1.287)

Đà Lạt, ngày 17 tháng 10 năm 2022

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	CN: Trương Thị Ngọc Hiền	Lê Thị Minh Thùy

CÔNG TY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG (LADOPHAR) - TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

Công Ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)
ĐC: 18 Ngô Quyền, Phường 6, TP.Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
MST: 5800000047

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Qúy 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Qúy 3 Năm 2022	Qúy 3 Năm 2021
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**(8.470.813.417)**	**(5.395.324.129)**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	2.257.832.628	2.861.003.578
	- Các khoản dự phòng	03	364.786.944	-
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.175.206.395)	(70.710.209)
	- Chi phí Lãi vay	06	817.782.765	540.609.858
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	**Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**(7.205.617.475)**	**(2.064.420.902)**
	- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	2.869.992.779	6.003.509.703
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	5.233.546.485	6.699.532.556
	- Tăng/ (giảm)các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	28.792.722.986	981.051.217
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	1.922.055.365	685.682.974
	- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(764.064.511)	(393.506.077)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	555.349.920	-
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(500.000)	(13.900.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**31.403.485.549**	**11.897.949.471**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**		-	-
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(343.700.000)	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.300.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.499.666.700	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(151.272)	-

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Qúy 3 Năm 2022	Qúy 3 Năm 2021
7	Tiền thu lãi tiền gởi , cổ tức và lợi nhuận được chia	27	743.671.511	70.710.209
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1.599.486.939**	**70.710.209**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	30.739.315.621	3.416.590.584
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(70.810.595.329)	(20.803.919.370)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(40.071.279.708)**	**(17.387.328.786)**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)**	**50**	**(7.068.307.220)**	**(5.418.669.106)**
1	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**60**	**26.819.525.876**	**17.421.437.580**
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
2	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)**	**70**	**19.751.218.656**	**12.002.768.474**

Đà Lạt, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Thủy	Trương Thị Ngọc Hiền	Lê Thị Minh Thùy

CÔNG TY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG (LADOPHAR)

Công Ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)
ĐC: 18 Ngô Quyền, Phường 6, TP.Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
MST: 5800000047

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng Năm 2022	9 tháng Năm 2021
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**(27.531.378.850)**	**(16.342.795.269)**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	6.763.966.996	8.927.202.761
	- Các khoản dự phòng	03	458.180.078	-
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.005.625	
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	5.918.323.370	(245.021.589)
	- Chi phí Lãi vay	06	4.244.916.797	1.785.891.066
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	**Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**(10.143.985.984)**	**(5.874.723.031)**
	- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	(29.966.602.115)	15.258.365.497
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(5.278.456.862)	17.884.046.266
	- Tăng/ (giảm)các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	28.723.979.166	(8.108.385.493)
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	(7.869.714.424)	1.750.395.599
	- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	(6.101.680.000)	-
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(4.191.198.543)	(1.691.453.999)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	3.298.055.130	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(683.949.648)	-
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	12.233.340.058	(914.900.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(19.980.213.222)**	**18.303.344.839**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**		-	-
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3.519.217.274)	(125.000.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	20.000.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(44.000.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.699.666.700	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(61.000.000.000)	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	39.000.000.000	-

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng Năm 2022	9 tháng Năm 2021
7	Tiền thu lãi tiền gởi , cổ tức và lợi nhuận được chia	27	789.572.097	225.021.589
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(48.029.978.477)**	**120.021.589**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	153.891.104.887	51.674.038.420
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(131.286.245.226)	(77.257.510.788)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**22.604.859.661**	**(25.583.472.368)**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)**	**50**	**(45.405.332.038)**	**(7.160.105.940)**
1	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**60**	**65.158.556.319**	**19.162.874.414**
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.005.625)	-
2	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)**	**70**	**19.751.218.656**	**12.002.768.474**

Đà Lạt, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Thủy	Trương Thị Ngọc Hiền	Lê Thị Minh Thùy

M.S.D.N: 5800000047 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG (LADOPHAR) ★ TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

CÔNG TY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG
(LADOPHAR)

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng (Ladophar) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5800000047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 4 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 29 ngày 8 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 604/TB-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đông dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế; xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Số 18, Đường Ngô Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Tại ngày 30/09/2022 Công ty có 04 công ty con và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc:
Danh sách các Công ty con:
- *Công ty TNHH MTV Nuôi trồng và chế biến thực phẩm thảo dược Ladophar*
- *Công ty TNHH MTV Nước giải khát thảo dược Ladophar*
- *Công ty TNHH MTV Sản xuất thức ăn chăn nuôi thảo dược Ladophar*
- *Công ty TNHH MTV Nghiên cứu và ứng dụng Dược liệu Ladophar*

Danh sách các chi nhánh hạch toán phụ thuộc:
- *Chi nhánh Miền Nam-Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)*
- *Chi nhánh Miền Bắc-Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)*
- *Chi nhánh Miền Tây-Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)*
- *Chi nhánh Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar) tại Đức Trọng*
- *Chi nhánh Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar) tại Bảo Lộc*
- *Chi nhánh Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar) tại Cát Tiên*

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và thành phẩm	- chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	32 - 42 năm
Phần mềm máy tính	6 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	42 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế *thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Tiền mặt	105.102.000	39.619.000
Tiền gửi ngân hàng	8.646.116.656	12.118.937.319
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	53.000.000.000
TỔNG CỘNG	**19.751.218.656**	**65.158.556.319**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Phải thu từ khách hàng		
Công ty TNHH Indico	3.500.337.320	3.750.337.320
Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng	2.611.134.080	2.649.943.527
TTYT Di Linh	1.276.648.122	402.876.302
Khác	12.861.151.123	10.533.073.948
Phải thu từ các bên liên quan	590.774.936	8.838.436.104
TỔNG CỘNG	**20.840.045.581**	**26.174.667.201**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.981.902.699)	(2.888.509.565)
GIÁ TRỊ THUẦN	**17.858.142.882**	**23.286.157.636**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Công ty cổ phần Louis Land(*)	33.650.000.000	-
Khác	795.616.401	545.849.568
TỔNG CỘNG	**34.445.616.401**	**545.849.568**

(*) Thể hiện khoản ứng cho các Hợp đồng thuê đất, triển khai dự án, thuê mặt bằng.

7. PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Phải thu về cho vay ngắn hạn	12.300.333.300	-
TỔNG CỘNG	**12.300.333.300**	**-**

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản tiền cho vay đối với:

	VNĐ	Lãi suất
Lê Minh Đức	8.000.333.300	12%/năm
Trần Quốc Toản	4.300.000.000	09%/năm

8. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	671.469.883	107.308.467
Tiền thuê nhà	202.500.000	225.000.000
Tạm ứng	173.767.080	-
Ký quỹ	765.791.565	
Khác	731.980.937	100.412.531
	2.545.509.465	432.720.998
Dài hạn		
Đặt cọc	365.000.000	1.076.331.565
TỔNG CỘNG	**2.910.509.465**	**1.509.052.563**

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Thành phẩm	31.160.552.143	30.364.395.144
Nguyên liệu, vật liệu	12.911.640.503	10.530.785.946
Hàng hóa	12.778.828.793	11.389.510.932
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.638.035.107	1.790.118.823
Công cụ, dụng cụ	326.931.014	442.018.103
Hàng mua đang đi đường		57.991.339
Hàng gửi đi bán	37.289.589	-
TỔNG CỘNG	**59.853.277.149**	**54.574.820.287**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	112.458.754	21.987.607
Chi phí sửa chữa, cải tạo	119.635.595	-
Chi phí quảng cáo, tài trợ	2.458.416.202	-
Khác	862.803.192	262.740.777
	3.553.313.743	284.728.384
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.269.832.454	2.758.209.448
Chi phí thuê trả trước	5.806.553.397	2.200.500.590
Chi phí đầu tư ban đầu NM Phú Hội, SR	2.374.657.615	499.358.284
Chi phí bảo trì và sửa chữa	939.590.284	442.750.102
Chuyển giao công nghệ	77.777.775	427.777.777
Khác	647.920.608	186.606.867
	11.116.332.133	6.515.203.068
TỔNG CỘNG	**14.669.645.876**	**6.799.931.452**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	61.718.859.383	55.329.335.701	10.568.674.211	528.456.682	128.145.325.977
Mua mới trong năm	1.246.659.689	1.393.057.085		189.300.500	2.829.017.274
Số cuối kỳ	62.965.519.072	56.722.392.786	10.568.674.211	717.757.182	130.974.343.251
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*9.985.273.484*	*11.200.370.094*	*5.026.065.120*	*206.818.500*	*26.418.527.198*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(29.936.174.683)	(29.181.500.003)	(7.898.351.413)	(411.381.115)	(67.427.407.214)
Khấu hao trong năm	(2.478.879.630)	(3.480.024.578)	(477.916.461)	(59.028.259)	(6.495.848.928)
Số cuối kỳ	(32.415.054.313)	(32.661.524.581)	(8.376.267.874)	(470.409.374)	(73.923.256.142)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	31.782.684.700	26.147.835.698	2.670.322.798	117.075.567	60.717.918.763
Số cuối kỳ	30.550.464.759	24.060.868.205	2.192.406.337	247.347.808	57.051.087.109
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp		2.536.496.453	791.589.784		3.328.086.237

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính, bản quyền*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	163.783.777	2.140.370.000	2.304.153.777
Số cuối kỳ	163.783.777	2.140.370.000	2.304.153.777
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*153.763.777*	*824.100.000*	*977.863.777*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(153.763.777)	(1.410.183.773)	(1.563.947.550)
Hao mòn trong kỳ	-	(186.215.499)	(186.215.499)
Số cuối kỳ	(153.763.777)	(1.596.399.272)	(1.750.163.049)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	10.020.000	730.186.227	740.206.227
Số cuối kỳ	10.020.000	543.970.728	553.990.728
Trong đó:			
Tài sản sử dụng để thế chấp	*10.020.000*	-	*10.020.000*

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Quyền sử dụng đất	*Nhà cửa và vật kiến trúc*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	2.696.695.000	1.716.706.720	4.413.401.720
Số cuối kỳ	2.696.695.000	1.716.706.720	4.413.401.720
Trong đó:			
Đã hao mòn hết		*591.797.543*	*591.797.543*
Số đầu năm	(513.595.043)	(1.311.310.007)	(1.824.905.050)
Hao mòn trong kỳ	(48.155.265)	(33.747.304)	(81.902.569)
Số cuối kỳ	(561.750.308)	(1.345.057.311)	(1.906.807.619)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	2.183.099.957	405.396.713	2.588.496.670
Số cuối kỳ	2.134.944.692	371.649.409	2.506.594.101
Trong đó:			
Tài sản sử dụng để thế chấp	*2.134.944.692*	*371.649.409*	*2.506.594.101*

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	*552.000.000*	*540.000.000*
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	27.300.846	43.371.499

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 09 năm 2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá trị thị trường, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách tại ngày lập báo cáo.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Đầu tư vào Công ty con	22.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**22.000.000.000**	**-**
Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào Công ty con:		
Công ty TNHH MTV Nuôi trồng và chế biến thực phẩm thảo dược Ladophar	*1.000.000.000*	
Công ty TNHH MTV Nước giải khát thảo dược Ladophar	*18.000.000.000*	
Công ty TNHH MTV Sản xuất thức ăn chăn nuôi thảo dược Ladophar	*1.000.000.000*	
Công ty TNHH MTV Nghiên cứu và ứng dụng Dược liệu Ladophar	*2.000.000.000*	

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
CN Công ty CP Dược Hậu Giang tại Bình Thuận	2.172.035.197	1.999.255.151
Công ty TNHH Rạng Đông SG	1.950.292.544	47.665.200
Công ty TNHH BB Thiên Phát 2	1.160.421.660	11.385.000
Khác	16.423.138.692	11.696.359.578
Phải trả các bên có liên quan	2.823.441.088	209.352.000
TỔNG CỘNG	**24.529.329.181**	**13.964.016.929**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Thuế GTGT	4.185.285.769	2.404.488.903	6.101.353.389	488.421.283
Thuế TNCN	173.684.303	1.037.843.508	1.065.765.547	145.762.264
Thuế TNDN	2.850.486.729		3.298.055.130	(447.568.401)
Thuế khác	-	680.848.761	680.153.567	695.194
TỔNG CỘNG	**7.209.456.801**	**4.123.181.172**	**11.145.327.633**	**187.310.340**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Lãi trái phiếu	58.389.039	-
Chi phí thuê đất	978.306.099	-
Chi phí bán hàng	187.312.327	190.791.871
Khác	461.772.360	2.313.269.283
TỔNG CỘNG	**1.685.779.825**	**2.504.061.154**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Tạm ứng chuyển nhượng QSD đất	-	2.241.251.252
Cổ tức phải trả	89.663.784	89.663.784
Kinh phí công đoàn	284.694.000	65.940.000
Bảo hiểm	409.165.000	326.495.000
Khoản phải trả khác	1.031.701.105	743.838.421
	1.815.223.889	3.467.188.457
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	496.500.000	496.500.000
Khác	1.223.230.000	1.223.230.000
	1.719.730.000	1.719.730.000
TỔNG CỘNG	**3.534.953.889**	**5.186.918.457**

19. CÁC KHOẢN VAY

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối kỳ*
Ngắn hạn				
Vay ngân hàng	27.371.585.850	70.481.653.277	48.990.435.487	48.862.803.640
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	2.588.311.302		791.305.050	1.797.006.252
Phát hành trái phiếu		115.708.000.000	80.188.000.000	35.520.000.000
	29.959.897.152	186.189.653.277	129.969.740.537	86.179.809.892
Dài hạn				
Vay ngân hàng	2.338.651.238		1.316.504.689	1.022.146.549
TỔNG CỘNG	**32.298.548.390**	**186.189.653.277**	**131.286.245.226**	**87.201.956.441**

19.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất* *%/năm*	*Mục đích*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang	48.862.803.640	Từ ngày 05 tháng 4 năm 2022 đến ngày 05 tháng 4 năm 2023	6,5 - 8	Bổ sung vốn lưu động	Quyền sử dụng đất
Phát hành trái phiếu	35.520.000.000	Từ ngày 18 tháng 4 năm 2022 đến ngày 18 tháng 4 năm 2023	12	Tăng quy mô vốn hoạt động và/hoặc thực hiện các chương trình, dự án	Tài sản của bên thứ 3

19.2 *Vay ngân hàng dài hạn*

	Số cuối kỳ	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Mục đích*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*%/năm*		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	2.819.152.801	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2022 đến ngày 26 tháng 4 năm 2024	9,5 - 10	Mua sắm máy móc, thiết bị cho nhà máy Phú Hội	Máy móc thiết bị tại nhà máy Phú Hội
Trong đó:					
Vay dài hạn	1.022.146.549				
Vay dài hạn đến hạn trả	1.797.006.252				

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

VND

	Vốn cổ phần	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Lỗ lũy kế)*	*Tổng cộng*
Năm trước:					
Số đầu năm	127.031.670.000	(320.000)	14.079.988.006	(25.601.857.821)	115.509.480.185
Lợi nhuận thuần trong năm				37.870.254.177	37.870.254.177
Số cuối kỳ	127.031.670.000	(320.000)	14.079.988.006	12.268.396.356	153.379.734.362
Năm nay:					
Số đầu năm	127.031.670.000	(320.000)	14.079.988.006	12.268.396.356	153.379.734.362
Phân phối lợi nhuận trong kỳ			10.268.396.356	(12.268.396.356)	(2.000.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	(27.531.378.850)	(27.531.378.850)
Số cuối kỳ	127.031.670.000	(320.000)	24.348.384.362	(27.531.378.850)	123.848.355.512

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng doanh thu	**45.437.344.576**	**33.902.027.466**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*23.364.654.195*	*22.954.133.548*
Doanh thu bán thành phẩm	*21.520.690.381*	*10.407.893.918*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*552.000.000*	*540.000.000*
Hàng bán bị trả lại	**(147.139.838)**	**(134.592.719)**
Trong đó:		
Hàng hóa	*(141.196.956)*	*(124.737.443)*
Thành phẩm	*(5.942.882)*	*(9.855.276)*
Doanh thu thuần	**45.290.204.738**	**33.767.434.747**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*23.223.457.239*	*22.829.396.105*
Doanh thu bán thành phẩm	*21.514.747.499*	*10.398.038.642*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*552.000.000*	*540.000.000*

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Giá vốn hàng hóa	22.139.394.877	21.174.388.995
Giá vốn thành phẩm	14.866.506.386	10.462.402.326
Giá vốn dịch vụ cung cấp	27.300.846	43.371.499
TỔNG CỘNG	**37.033.202.109**	**31.680.162.820**

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi tiền gửi	743.671.511	70.710.209
Chiết khấu thanh toán	14.193.000	4.843.515
TỔNG CỘNG	**757.864.511**	**75.553.724**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí lãi vay	817.782.765	540.609.858
Chiết khấu thanh toán	2.255.324	167.587.500
Chi phí lãi trái phiếu	1.431.686.574	
Dự phòng khoản đầu tư công ty con	200.588.281	
Khác	151.272	-
TỔNG CỘNG	**2.452.464.216**	**708.197.358**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	5.026.716.792	3.465.800.381
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	1.332.577.821	64.283.297
Chi phí đi thuê	714.318.609	296.065.753
Khác	3.135.808.997	1.133.371.654
	10.209.422.219	**4.959.521.085**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.075.531.978	1.226.844.672
Khác	2.855.563.601	682.452.421
	4.931.095.579	**1.909.297.093**
TỔNG CỘNG	**15.140.517.798**	**6.868.818.178**

26. THU NHẬP KHÁC

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Khoản tiền thưởng được nhận	158.753.230	
Khác	7.787.593	19.772.115
TỔNG CỘNG	**166.540.823**	**19.772.115**

27. CHI PHÍ KHÁC

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Khác	59.239.366	906.359
TỔNG CỘNG	**59.239.366**	**906.359**

28. CHUYỂN LỖ

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm (5 năm) kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30/09/2022 Công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh, chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 09 năm 2022*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 09 năm 2022*
2018	2023	18.679.847.832	18.679.847.832	0
2019	2024	700.446.550	700.446.550	0
2020	2025	21.936.870.122	17.700.293.968	4.236.576.154
2022	2027	12.244.000.834		12.244.000.834
TỔNG CỘNG		**53.561.165.338**	**37.080.588.350**	**16.480.576.988**

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác Tài sản Louis AMC	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Thuê MMTB, thuê xe	648.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nuôi trồng và chế biến thực phẩm thảo dược Ladophar	Công ty con	Mua hàng	1.354.590.000	-
Công ty Cổ phần Louis Holdings	Công ty mẹ	Bán hàng	8.553.607	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Quản Lý Và Khai Thác Tài Sản Louis AMC	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Thu nhập từ thanh lý máy móc thiết bị	590.774.936	6.796.129.775

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Quản Lý Và Khai Thác Tài Sản Louis AMC	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Thuê hoạt động MMTB	125.000.000	
Công ty Cổ phần Louis Holdings	Cùng thành viên quản lý chủ chốt Công ty mẹ	Dịch vụ thu chi hộ	696.151.088	
Công ty TNHH Thương mại Louis Angimex	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Mua hàng	700.000.000	
Công ty TNHH Lương thực Angimex	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Mua hàng	190.320.000	209.352.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Louis Rice	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Mua hàng	162.500.000	
Công ty TNHH MTV Nuôi trồng và chế biến thực phẩm thảo dược Ladophar	Công ty con	Mua hàng	949.470.000	

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

USD

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	184,02	554,95

Lâm Đồng, ngày 18 tháng 10 năm 2022

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN THỊ THỦY	TRƯƠNG THỊ NGỌC HIỀN	LÊ THỊ MINH THÙY

LADOPHAR
tinh hoa dược liệu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG (LADOPHAR)
Số 18 Ngô Quyền, phường 6, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Hotline: 0263.999.9999 Email: info@ladophar.com
Website: www.ladophar.com. và www.ladophar.vn

Số: 520 /CV-BĐH/2022

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC quý 3/2022

- BCTC quý 3/2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☑ BCTC riêng;
☑ BCTC hợp nhất

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

+ Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

+ Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản: không

Trân trọng.

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu KT*

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5800000047 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG (LADOPHAR) ★ TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

LÊ THỊ MINH THÙY

LADOPHAR
tinh hoa dược liệu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh phúc

Số: 521/CV-BĐH/2022
(V/v: *Giải trình chênh lệch*)

Đà Lạt, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)
- CÁC NHÀ ĐẦU TƯ

Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar) giải trình nguyên nhân liên quan đến chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021*	Thay đổi
LNST báo cáo riêng	(8.470.813.417)	(5.395.324.129)	157%
LNST báo cáo hợp nhất	(8.392.635.760)	(5.395.324.129)	156%

* *Tại báo cáo tài chính quý III năm 2021 do không có Công ty con nên Công ty không lập báo cáo tài chính hợp nhất.*

Nguyên nhân dẫn đến khoản lỗ trên:

+ Doanh thu bán hàng đạt 134%, trong đó hàng Công ty sản xuất đạt 207% so cùng kỳ, tổng doanh thu tăng 11,5 tỷ và Lợi nhuận gộp đạt 396% tương đương tăng 6 tỷ so cùng kỳ.

+ Tuy nhiên, các chi phí hoạt động của Công ty cũng tăng mạnh, cụ thể:

- Tăng chi phí tài chính do phát sinh chi phí lãi trái phiếu.

- Đầu tư cho hoạt động marketing, thương hiệu của Công ty, cụ thể đầu tư mở rộng thị trường, mở rộng độ phủ của thương hiệu thông qua các kênh quảng cáo (như: thuê cột quảng cáo ở khu vực Trường Sơn - gần sân bay Tân Sơn Nhất và khu vực chợ Đà Lạt…); đầu tư mở thêm chi nhánh Miền Tây và các điểm bán hàng mới, thực hiện chương trình tài trợ một số trang thiết bị phòng chống dịch cho Tỉnh Lâm Đồng…

- Các chi phí hoạt động khác cũng tăng so cùng kỳ như chi phí đầu tư cho nhân sự, chi phí thuê đất, thuê mặt bằng….

Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar) cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5800000047 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG (LADOPHAR)
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

LÊ THỊ MINH THÙY

Nơi nhận
- Như trên
- Lưu KT